



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC  
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2023

THÁNG 07 NĂM 2023

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 33
<b>PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	
<b>PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHIỆP THÔNG MINH</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>202.207.762.878</b>	<b>234.412.791.515</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1.	<b>8.684.734.661</b>	<b>17.425.239.914</b>
1 Tiền	111		6.684.734.661	16.425.239.914
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2.	<b>1.309.650.000</b>	<b>3.809.650.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.309.650.000	3.809.650.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>99.889.707.419</b>	<b>143.339.480.016</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	59.328.509.567	115.970.623.896
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	9.563.170.346	5.591.214.314
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	31.202.396.856	21.947.921.806
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(204.369.350)	(170.280.000)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>90.079.608.189</b>	<b>68.466.455.291</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	90.079.608.189	68.466.455.291
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.244.062.609</b>	<b>1.371.966.294</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		605.966.730	257.821.033
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.610.384.400	1.114.145.261
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27.711.479	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>25.679.723.325</b>	<b>26.707.629.792</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>816.009.317</b>	<b>674.491.269</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216		816.009.317	674.491.269
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.047.668.613</b>	<b>21.218.095.624</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	15.905.839.694	21.137.285.289
- Nguyên giá	222		60.716.943.793	71.666.455.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.811.104.099)	(50.529.170.181)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	4.077.658.846	-
- Nguyên giá	225		4.332.074.473	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(254.415.627)	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	64.170.073	80.810.335
- Nguyên giá	228		433.702.497	433.702.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(369.532.424)	(352.892.162)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.816.045.395</b>	<b>4.815.042.899</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	4.816.045.395	4.815.042.899
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>227.887.486.203</b>	<b>261.120.421.307</b>

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>160.209.821.599</b>	<b>177.155.431.086</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>160.209.821.599</b>	<b>177.155.431.086</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		39.750.946.781	61.320.803.005
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.239.000.000	1.408.938.400
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.216.156.563	2.725.921.812
4 Phải trả người lao động	314		2.225.711.846	2.380.738.790
5 Chi phí phải trả	315	V.13.	2.804.835.239	3.397.770.007
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	883.968.378	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	9.219.089.737	11.335.419.197
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	96.809.326.207	91.703.083.026
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	383.100.000	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.677.686.848	2.882.756.849
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>67.677.664.604</b>	<b>83.964.990.221</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>67.677.664.604</b>	<b>83.964.990.221</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17.	-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.17.	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.	10.374.257.419	10.469.316.797
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17.	-	-
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17.	(3.299.523.642)	12.643.979.424
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.473.579.324	13.981.281.063
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(12.773.102.966)	(1.337.301.639)
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.111.236.827	15.360.000.000
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>227.887.486.203</b>	<b>261.120.421.307</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện Pháp luật







Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Đơn vị tính: VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18.	12.541.090.358	113.863.304.437	30.765.352.157	129.774.640.419	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.541.090.358	113.863.304.437	30.765.352.157	129.774.640.419	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	6.386.332.571	96.093.940.323	20.711.690.766	107.457.808.579	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.154.757.787	17.769.364.114	10.053.661.391	22.316.831.840	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	353.004.008	205.753.677	230.146.261	328.054.477	
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	2.781.536.664	3.268.724.846	4.500.039.751	4.760.240.716	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.781.536.664	2.469.668.702	4.499.849.204	3.961.169.898	
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-	
9 Chi phí bán hàng	25	VI.24.	3.034.910.060	3.924.374.238	6.561.325.156	7.250.507.237	
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25.	7.105.432.416	3.935.061.293	11.885.659.255	6.877.543.245	
11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(6.414.117.345)	6.846.957.414	(12.663.216.510)	3.756.595.119	
12 Thu nhập khác	31		3.429.298.256	(34.893.273)	3.434.075.856	66.000	
13 Chi phí khác	32		3.514.386.107	77.382.092	3.568.764.532	77.382.092	
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(85.087.851)	(112.275.365)	(134.688.676)	(77.316.092)	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.499.205.196)	6.734.682.049	(12.797.905.186)	3.679.279.027	
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		109.835.108	1.004.959.183	168.091.882	1.105.155.296	
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(6.609.040.304)	5.729.722.866	(12.965.997.068)	2.574.123.731	
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(7.279.777.804)	5.448.961.870	(12.773.102.966)	2.169.930.427	
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(245.358.117)	280.759.996	(192.894.102)	404.193.304	
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.607)	1.203	(2.820)	431	
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(1.607)	1.203	(2.820)	431	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng



Võ Anh Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Đại diện pháp luật

Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 03a - DN/11N

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12.797.905.186)	3.679.279.027
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.513.793.432	7.352.501.488
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.250.935.046	2.968.959.251
- Các khoản dự phòng	03	-	(168.976.081)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(110.614.115)	798.440.639
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(126.376.703)	(236.795.780)
- Chi phí lãi vay	06	4.499.849.204	3.990.873.459
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(6.284.111.754)	11.031.780.515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	40.418.134.311	(70.833.361.359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.613.152.898)	2.439.586.842
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.235.816.605)	(16.892.008.320)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.481.313.001)	(1.024.041.311)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.499.849.204)	(3.909.190.920)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(186.932.702)	(62.954.526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(218.792.466)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(221.870.000)	(929.050.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(11.323.704.319)</b>	<b>(80.179.239.479)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(60.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.500.000.000	9.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.919.970	222.866.659
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.637.919.970</b>	<b>4.662.766.659</b>

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

(tiếp theo)

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	46.028.711.211	105.882.256.419
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.922.468.030)	(45.262.197.900)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.271.578.200)	(5.423.156.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(165.335.019)</b>	<b>55.196.902.119</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(8.851.119.368)</b>	<b>(20.319.570.701)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17.425.239.914</b>	<b>31.691.385.199</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	110.614.115	(798.440.639)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>8.684.734.661</b>	<b>10.573.373.859</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0301888195 ngày 13/01/2022 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng;

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ; Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Công nghệ thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

*Danh sách các Công ty con:*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

### 6. Đại diện pháp luật

Đại diện theo pháp luật: Lê Xuân Tiên

Chức vụ: Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

+Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có giao dịch ngoại tệ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

### *Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

#### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

#### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2023 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, sản xuất những loại thẻ thông minh và thẻ thông thường ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCD, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### *Các nghĩa vụ về thuế*

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 8% và 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông áp dụng vào từng thời điểm theo qui định của về thuế suất của chính phủ; 10% đối với cung cấp dịch vụ và thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

##### *Các bên có liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023		01/01/2023		
	VND		VND		
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>					
Tiền mặt		5.088.741.079		9.171.195.771	
Tiền gửi ngân hàng		1.595.993.582		7.254.044.143	
Tiền đang chuyển		-		-	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)		2.000.000.000		1.000.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>8.684.734.661</b>		<b>17.425.239.914</b>	
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>					
Công ty CP Viễn thông VTC		2.508.493.582		12.093.971.023	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh		6.176.241.079		5.331.268.891	
<b>Cộng</b>		<b>8.684.734.661</b>		<b>17.425.239.914</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>					
		30/06/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn		1.309.650.000	1.309.650.000	3.809.650.000	3.809.650.000
<b>Cộng</b>		<b>1.309.650.000</b>	<b>1.309.650.000</b>	<b>3.809.650.000</b>	<b>3.809.650.000</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>					
Công ty CP Viễn thông VTC				309.650.000	309.650.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh				1.000.000.000	3.500.000.000
<b>Cộng</b>				<b>1.309.650.000</b>	<b>3.809.650.000</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>					
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>					
		30/06/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net			44.848.106.903		48.344.716.617
Ban Quản lý dự án - CN Công ty Công nghệ Thông Tin VNPT			-		4.311.500.001
Các công ty có vốn góp VNPT			9.307.050.206		17.377.815.132
Thuraya			2.506.123.787		-
Các khách hàng khác			2.667.228.671		45.936.592.146
			<b>59.328.509.567</b>		<b>115.970.623.896</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>					
Công ty CP Viễn thông VTC			57.079.975.858		110.558.181.136
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh			2.248.533.709		5.412.442.760
<b>Cộng</b>			<b>59.328.509.567</b>		<b>115.970.623.896</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty cổ phần Kim Ô	4.834.710.000	3.834.710.000
Cygnus Telecom	532.132.800	411.897.800
Công Ty TNHH Bảo Mật Nam Trường Sơn	720.283.000	-
Công ty CP SX TM Viễn Thông Hưng Phát	-	737.846.000
Thuraya	2.744.560.000	-
Các khách hàng khác	731.484.546	606.760.514
	<b>9.563.170.346</b>	<b>5.591.214.314</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	9.563.170.346	5.263.796.126
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	327.418.188
<b>Cộng</b>	<b>9.563.170.346</b>	<b>5.591.214.314</b>
<b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	1.426.968.684	7.070.602.220
Tạm ứng (*)	27.133.437.097	12.402.761.977
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.641.991.075	2.474.557.609
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
	<b>31.202.396.856</b>	<b>21.947.921.806</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	28.634.114.174	19.271.945.751
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.568.282.682	2.675.976.055
<b>Cộng</b>	<b>31.202.396.856</b>	<b>21.947.921.806</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.715.962.538	1.699.512.299
Công cụ, dụng cụ	3.624.000	21.211.480
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	60.130.076.691	38.855.716.448
Thành phẩm	1.584.345.911	1.328.366.298
Hàng hoá	26.402.442.869	26.318.503.390
Hàng gửi đi bán	243.156.180	243.145.376
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>90.079.608.189</b>	<b>68.466.455.291</b>

(\*) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b. Phân loại theo bộ phận**

Công ty CP Viễn thông VTC	87.422.336.085	65.888.551.728
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.657.272.104	2.577.903.563
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>90.079.608.189</u></b>	<b><u>68.466.455.291</u></b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình****a. Phân loại theo tính chất**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2023	23.836.743.938	38.389.670.148	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	71.666.455.470
Mua trong kỳ		178.294.267				178.294.267
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán						-
Giảm khác (*)		(11.127.805.944)				(11.127.805.944)
Số dư ngày 30/06/2023	23.836.743.938	27.440.158.471	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	60.716.943.793
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2023	12.191.843.491	33.638.986.890	3.871.126.021	759.743.899	67.469.880	50.529.170.181
Khấu hao trong kỳ	506.300.016	1.056.770.981	412.493.656	4.876.953		1.980.441.606
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán						-
Giảm khác		(7.698.507.688)				(7.698.507.688)
Số dư ngày 30/06/2023	12.698.143.507	26.997.250.183	4.283.619.677	764.620.852	67.469.880	44.811.104.099
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2023	11.644.900.447	4.750.683.258	4.697.766.685	43.934.899	-	21.137.285.289
Tại ngày 30/06/2023	11.138.600.431	442.908.288	4.285.273.029	39.057.946	-	15.905.839.694

Trong năm, Công ty đã ghi nhận khoản vay thuê tài chính thế chấp bằng tài sản của công ty với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease theo phụ lục số 01/ANNEX NO.01 và hợp đồng thuê tài chính số C2304076202 ngày 23/05/2023, nguyên giá tài sản đem thuê tài chính 11.127.805.944 đ đã khấu hao 7.698.507.688 đ. Giá trị tài sản thuê tài chính là 4.332.074.473 VNĐ đã ghi nhận chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính phát sinh trong kỳ là 254.415.627 VNĐ, giá trị còn lại là 4.077.658.846 VNĐ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b. Phân loại theo bộ phận**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	<b>71.666.455.470</b>	<b>178.294.267</b>	<b>(11.127.805.944)</b>	<b>60.716.943.793</b>
VTC	24.816.553.853	178.181.818	(11.127.805.944)	13.866.929.727
STID	46.849.901.617	112.449	-	46.850.014.066
<b>Khấu hao lũy kế</b>	<b>50.529.170.181</b>	<b>1.980.441.606</b>	<b>(7.698.507.688)</b>	<b>44.811.104.099</b>
VTC	16.059.452.141	1.359.736.310	(7.698.507.688)	9.720.680.763
STID	34.469.718.040	620.705.296	-	35.090.423.336
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>21.137.285.289</b>			<b>15.905.839.694</b>
VTC	8.947.273.712			4.146.248.964
STID	12.190.011.577			11.759.590.730

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2023		-
Mua trong năm	4.332.074.473	4.332.074.473
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	4.332.074.473	4.332.074.473
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	-	-
Khấu hao trong kỳ	254.415.627	254.415.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	254.415.627	254.415.627
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	4.077.658.846	4.077.658.846

Trong năm, Công ty đã ghi nhận khoản vay thuê tài chính thế chấp bằng tài sản của công ty với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease theo phụ lục số 01/ANNEX NO.01 và hợp đồng thuê tài chính số C2304076202 ngày 23/05/2023, giá trị tài sản thuê tài chính là 4.332.074.473 VNĐ đã ghi nhận chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính phát sinh trong kỳ là 254.415.627 VNĐ, giá trị còn lại là 4.077.658.846 VNĐ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

**a. Phân loại theo tính chất**

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	433.702.497	433.702.497
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	433.702.497	433.702.497
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	352.892.162	352.892.162
Khấu hao trong kỳ	16.640.262	16.640.262
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	369.532.424	369.532.424
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2023	80.810.335	80.810.335
Số dư ngày 30/06/2023	64.170.073	64.170.073

**b. Phân loại theo bộ phận**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	433.702.497	-	-	433.702.497
VTC	243.530.497			243.530.497
STID	190.172.000			190.172.000
<b>Khấu hao lũy kế</b>	369.532.424	-	-	369.532.424
VTC	179.360.424			179.360.424
STID	190.172.000			190.172.000
<b>Giá trị còn lại</b>	64.170.073			64.170.073
VTC	64.170.073			64.170.073
STID	-			-

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

30/06/2023 01/01/2023  
VND VND

**a. Phân loại theo tính chất**

Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2023 tới 2044 của VTC	1.148.342.500	1.172.891.500
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2023 tới 2054 của STID	1.610.061.580	1.635.891.444
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	6.740.618	6.456.114
Công cụ, dụng cụ	1.117.206.485	1.167.150.067
Chi phí khác	933.694.212	832.653.774
<b>Cộng</b>	<b>4.816.045.395</b>	<b>4.815.042.899</b>

**b. Phân loại theo bộ phận**

Công ty CP Viễn thông VTC	2.395.759.036	2.338.698.804
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.420.286.359	2.476.344.095
<b>Cộng</b>	<b>4.816.045.395</b>	<b>4.815.042.899</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Phân loại theo tính chất**

	01/01/2023 VND		Trong năm VND		30/06/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a.1)Vay ngắn hạn</b>	<b>91.703.083.026</b>	<b>91.703.083.026</b>	<b>46.028.711.211</b>	<b>40.922.468.030</b>	<b>96.809.326.207</b>	<b>96.809.326.207</b>
Vay ngân hàng	56.385.083.026	56.385.083.026	42.228.711.211	39.722.468.030	58.891.326.207	58.891.326.207
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	16.848.152.313	16.848.152.313	16.675.491.505	9.082.471.824	24.441.171.994	24.441.171.994
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	39.536.930.713	39.536.930.713	19.062.391.596	29.381.474.411	29.217.847.898	29.217.847.898
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Đồ Thành (3)	-	-	2.678.602.574	1.179.100.430	1.499.502.144	1.499.502.144
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (4)			3.812.225.536	79.421.365	3.732.804.171	3.732.804.171
Vay cá nhân (5)	35.318.000.000	35.318.000.000	3.800.000.000	1.200.000.000	37.918.000.000	37.918.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.703.083.026</b>	<b>91.703.083.026</b>	<b>46.028.711.211</b>	<b>40.922.468.030</b>	<b>96.809.326.207</b>	<b>96.809.326.207</b>

(1) Hạn mức tín dụng : 300.200.000.000 đồng. Trong đó: Tổng hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh thanh toán và hạn mức phát hành LC (không bao gồm LC xuất khẩu): 150.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 150.000.000.000 đồng; Hạn mức thẻ tín dụng: 200.000.000 đồng. Giá trị hạn mức tín dụng được chia ngưỡng sử dụng như sau: Ngưỡng 1: Được sử dụng tối đa 50% giá trị hạn mức tín dụng.; Ngưỡng 2: Được sử dụng giá trị hạn mức tín dụng còn lại khi sử dụng hết giá trị tại ngưỡng 1. Trường hợp có nhu cầu sử dụng vượt 50% giá trị hạn mức tín dụng và phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng này thì được sử dụng toàn bộ giá trị hạn mức tín dụng. Phải sử dụng HMTD lần đầu không muộn hơn ngày 09/02/2023, trừ trường hợp ngân hàng MB có chấp thuận khác. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/08/2023.. Lãi suất vay: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028; Tiền ký quỹ tại MB, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định; Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049960/HDCID ký ngày 06/04/2018 và phụ lục HD số PDL201812049960/HDCID/PL15 ngày 09/09/2022. Hạn mức tín dụng: 380.000.000.000 đồng. Trong đó: Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay thông thường: 100.000.000.000 đồng); Hạn mức LC: 30.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 09/09/2022 đến hết ngày 09/09/2023). Thời hạn của mỗi khoản vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo quy định của ngân hàng (nếu có) trong từng thời kỳ. Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo hiện pháp đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp Đồng Tín Dụng số DTH.123016.03999/2022/HDTD ngày 19/12/2022 và Phụ lục đính kèm hợp đồng theo hợp đồng tín dụng ngày 16/02/2023.

- Hạn mức tín dụng : 10.000.000.000 đồng. Trong đó : Hạn mức cho vay : 2.000.000.000 đồng ; Hạn mức LC: 8.000.000.000 đồng

- Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng : 12 tháng ( từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023).

- Thời hạn của mỗi khoản vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo quy định của ngân hàng (nếu có) trong từng thời kỳ.

- Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng.

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(4) Khoản vay thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailcase theo Hợp Đồng vay tài chính số C230407602 ngày 25/05/2023 và Phụ lục hợp đồng theo hợp đồng thuê tài chính số 01/ANNEX NO.01 ngày 25/05/2023.

- Số tiền vay: 3.812.225.536 đồng.

- Thời hạn vay: từ ngày 25/05/2023 đến ngày 15/05/2027

- Lãi suất vay: 10,85%/ năm được tính trên tổng số tiền vay thuê tài chính từ ngày 25/05/2023

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị

(5) Các khoản vay có lãi suất từ 16% đến 12%/năm, thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

11/11/2023 18:11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	96.809.326.207	91.703.083.026
<b>Cộng</b>	<b>96.809.326.207</b>	<b>91.703.083.026</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Thuế GTGT đầu ra	3.059.875	3.927.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	918.032.225	1.127.954.032
Thuế thu nhập cá nhân	1.084.122.913	1.380.098.348
Thuế nhà thầu nước ngoài	193.457.229	193.457.229
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.484.321	20.484.321
<b>Cộng</b>	<b>2.216.156.563</b>	<b>2.725.921.812</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.210.368.888	2.579.348.127
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	5.787.675	146.573.685
<b>Cộng</b>	<b>2.216.156.563</b>	<b>2.725.921.812</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Trích trước lãi vay	403.027.458	211.272.341
Trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp	1.569.182.440	3.047.022.658
Chi phí thuế nhà thầu tạm trích	88.109.887	139.475.008
Chi phí thuê văn phòng Cty tại 614 Điện Biên Phủ	744.515.454	-
<b>Cộng</b>	<b>2.804.835.239</b>	<b>3.397.770.007</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.683.198.875	3.397.770.007
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	121.636.364	-
<b>Cộng</b>	<b>2.804.835.239</b>	<b>3.397.770.007</b>
<b>14. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Kinh phí công đoàn	895.259.317	944.278.682
Bảo hiểm xã hội	362.621.351	524.313.188
Bảo hiểm y tế	123.442.707	152.802.262
Phải trả chi phí khoán dự án	736.443.612	593.117.500
Bảo hiểm thất nghiệp	40.659.140	47.266.064
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.305.000	139.305.000
Cổ tức phải trả	3.304.895.260	5.406.073.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.616.463.350	3.528.263.141
<b>Cộng</b>	<b>9.219.089.737</b>	<b>11.335.419.197</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	8.130.544.725	7.682.272.167
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.088.545.012	3.653.147.030
<b>Cộng</b>	<b>9.219.089.737</b>	<b>11.335.419.197</b>
<b>15. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Khoản chênh lệch giá trị tài sản vay thuê tài chính (*)	883.968.378	-
<b>Cộng</b>	<b>883.968.378</b>	<b>-</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	883.968.378	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>883.968.378</b>	<b>-</b>
(*) : Khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị định giá của tài sản thế chấp vay tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease theo phụ lục số 01/ANNEX NO.01 và hợp đồng thuê tài chính số C2304076202 ngày 23/05/2023		
<b>16. Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Quỹ dự phòng chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động	383.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>383.100.000</b>	<b>-</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	383.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>383.100.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho Quý 2/2023

Mẫu số 09a - DN/HN

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>13.008.563.600</b>	<b>14.653.496.481</b>	<b>14.970.291.123</b>	<b>88.124.045.204</b>
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	20.753.197	768.054.839	521.284.139	1.310.092.175
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(61.551.320)	(130.110.038)	(191.661.358)
- Giảm khác	-	-	-	(2.560.000.000)	-	(2.717.485.800)	(5.277.485.800)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>10.469.316.797</b>	<b>15.360.000.000</b>	<b>12.643.979.424</b>	<b>83.964.990.221</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(192.894.102)	(12.773.102.966)	(12.965.997.068)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(95.059.378)	(55.869.071)	-	(150.928.449)
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>10.374.257.419</b>	<b>15.111.236.827</b>	<b>(3.299.523.642)</b>	<b>67.677.664.604</b>
<b>Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2023</b>							<b>67.677.664.604</b>

Ghi chú:

(\*) Phân phối lợi nhuận: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Thù lao HĐQT, BKS:

- Chi trả cổ tức:

3.170.400.100

**Cộng**

**3.170.400.100**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến	01/01/2022 đến
	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)</b>	<b>3.170.400.100</b>	<b>5.423.156.400</b>

17.4. Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17.5. Các quỹ của Công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.374.257.419	10.469.316.797
<b>Cộng</b>	<b>10.374.257.419</b>	<b>10.469.316.797</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến 30/06/2023	01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	6.708.310.536	54.906.681.084
Doanh thu bán thành phẩm	10.551.082.000	18.080.243.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.009.050.716	55.894.048.669
Doanh thu hoạt động khác	496.908.905	893.667.550
<b>Cộng</b>	<b>30.765.352.157</b>	<b>129.774.640.419</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	19.279.069.343	110.800.729.753
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	11.486.282.814	18.973.910.666
<b>Cộng</b>	<b>30.765.352.157</b>	<b>129.774.640.419</b>
<b>19. Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến	01/01/2022 đến
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Giá vốn hàng hóa	5.027.925.277	44.578.556.863
Giá vốn thành phẩm	7.506.630.305	12.355.752.953
Giá vốn cung cấp dịch vụ (*)	7.938.369.302	50.017.709.751
Giá vốn khác	238.765.882	505.789.012
<b>Cộng</b>	<b>20.711.690.766</b>	<b>107.457.808.579</b>
<i>(*) Trong quý 2/2023, công ty có điều chỉnh cách thức hạch toán ghi nhận chi phí, do đó một số chi phí từ giá vốn sẽ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	12.617.228.650	94.596.266.614
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	8.094.462.116	12.861.541.965
<b>Cộng</b>	<b>20.711.690.766</b>	<b>107.457.808.579</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến 30/06/2023	01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.341.599	207.029.673
Lãi chênh lệch tỷ giá	110.804.662	119.874.579
Doanh thu hoạt động tài chính khác		1.150.225
<b>Cộng</b>	<b>230.146.261</b>	<b>328.054.477</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	150.548.180	138.228.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	79.598.081	189.826.177
<b>Cộng</b>	<b>230.146.261</b>	<b>328.054.477</b>
<b>21. Chi phí tài chính</b>		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến	01/01/2022 đến
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Lãi tiền vay	4.499.849.204	3.961.169.898
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	190.547	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	-	799.070.818
<b>Cộng</b>	<b>4.500.039.751</b>	<b>4.760.240.716</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	4.499.849.204	4.789.929.603
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	190.547	(29.688.887)
<b>Cộng</b>	<b>4.500.039.751</b>	<b>4.760.240.716</b>
<b>22. Thu nhập khác</b>		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến	01/01/2022 đến
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Hàng mẫu thử nghiệm, hàng bảo hành từ các dự án	4.777.600	-
Thu nhập khác	3.429.298.256	66.000
<b>Cộng</b>	<b>3.434.075.856</b>	<b>66.000</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.434.075.856	66.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.434.075.856</b>	<b>66.000</b>

Trong kỳ, công ty ghi nhận khoản thu nhập và chi phí khác 3.429.298.256 VND để thực hiện thủ tục thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng vay thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease số C2304076202 và phụ lục số 01/ANNEX NO.01 ngày 23/05/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

23. Chi phí khác	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng		-
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	139.466.276	77.382.091
Các chi phí khác	3.429.298.256	1
<b>Cộng</b>	<b>3.568.764.532</b>	<b>77.382.092</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.564.438.566	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	4.325.966	77.382.092
<b>Cộng</b>	<b>3.568.764.532</b>	<b>77.382.092</b>

Trong kỳ, công ty ghi nhận khoản thu nhập và chi phí khác 3.429.298.256 VND để thực hiện thủ tục thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng vay thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease số C2304076202 và phụ lục số 01/ANNEX NO.01 ngày 23/05/2023.

24. Chi phí bán hàng	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Chi phí nhân viên	3.225.630.974	3.806.779.790
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	49.662.601	38.009.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.641.478	34.550.400
Chi phí bảo hành	193.578.943	258.927.364
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	470.250.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.819.396.894	1.997.980.122
Chi phí bằng tiền khác	796.164.266	1.114.259.938
<b>Cộng</b>	<b>6.561.325.156</b>	<b>7.250.507.237</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.972.023.335	4.150.221.651
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.589.301.821	3.100.285.586
<b>Cộng</b>	<b>6.561.325.156</b>	<b>7.250.507.237</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Chi phí nhân viên (*)	7.831.229.245	3.926.892.322
Chi phí vật liệu quản lý	78.448.261	115.521.277
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.526.700	38.704.148
Chi phí khấu hao TSCĐ	424.809.908	499.518.642
Thuế, phí và lệ phí	72.933.528	80.204.648
Chi phí dự phòng	34.089.350	(89.905.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.081.171.238	1.372.164.010
Chi phí bằng tiền khác	1.328.451.025	934.443.398
<b>Cộng</b>	<b>11.885.659.255</b>	<b>6.877.543.245</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	10.173.244.631	4.945.671.274
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.712.414.624	1.931.871.971
<b>Cộng</b>	<b>11.885.659.255</b>	<b>6.877.543.245</b>

(\*): Trong quý 2/2023, công ty có điều chỉnh cách thức hạch toán ghi nhận chi phí, do đó một số chi phí từ giá vốn sẽ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty mẹ và công ty con phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.837.909.942)	130.102.760.896
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	126.423.481.869
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(12.837.909.942)</b>	<b>3.679.279.027</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</i>	<i>5.371.721.311</i>	<i>1.846.497.451</i>
Các khoản chi phí loại trừ	5.371.721.311	1.846.497.451
+ Các khoản chi phí không được trừ	519.208.588	
+ Chi phí lãi vay vượt (theo NĐ 132/2020/NĐ-CP), lãi phạt	4.852.512.723	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.846.497.451
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.466.188.631)	5.525.776.478
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>40.004.756</b>	<b>1.105.155.296</b>
Chi phí thuế TNDN truy thu thuế từ năm 2012 đến năm 2017	168.091.882	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>168.091.882</b>	<b>1.105.155.296</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ	(12.773.102.966)	2.169.930.427
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(216.993.043)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(216.993.043)
+ Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.773.102.966)	1.952.937.384
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	(2.820,20)	431,19

  

28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.773.102.966)	1.952.937.384
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(12.773.102.966)	1.952.937.384
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(2.820,20)	431,19

**VII. Những thông tin khác**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty theo quy định bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn).
- Các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Các bên liên quan của Công ty gồm:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Ban quản lý dự án - CN Công Ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Doanh thu</b>		
Bán hàng cho Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT		43.072.272.727
Bán hàng cho Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	-	-
Bán hàng cho các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	12.417.536.197	16.102.256.144
<b>Cộng</b>	<b>12.417.536.197</b>	<b>59.174.528.871</b>
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Mua hàng</b>		
Mua hàng của các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	710.436.529	281.811.882
<b>Cộng</b>	<b>710.436.529</b>	<b>281.811.882</b>
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>30/06/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</b>		
Phải thu khách hàng	45.416.573.215	44.848.106.903
Phải thu khác	-	434.895.117
<b>Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT</b>		
Phải thu khách hàng	-	38.807.772.727

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam*

Phải thu khách hàng	8.179.312.096	2.991.600.886
Phải thu khác	-	112.598.443
Phải trả người bán	109.794.301	43.026.854
Ứng trước cho khách hàng	-	190.000
Chi phí phải trả	-	396.891.431

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**  
**VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY**

**PHỤ LỤC 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**THÁNG 07 NĂM 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>187.546.198.488</b>	<b>218.876.056.000</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1.	<b>2.508.493.582</b>	<b>12.093.971.023</b>
1. Tiền	111		2.508.493.582	11.093.971.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		309.650.000	309.650.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95.243.171.028</b>	<b>139.211.916.955</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	57.079.975.858	110.558.181.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	9.563.170.346	5.263.796.126
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	28.634.114.174	23.389.939.693
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.089.350)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6.	<b>87.422.336.085</b>	<b>65.888.551.728</b>
1. Hàng tồn kho	141		87.422.336.085	65.888.551.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.062.547.793</b>	<b>1.371.966.294</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a.	452.163.393	257.821.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.610.384.400	1.114.145.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.383.365.111</b>	<b>30.399.610.851</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>499.528.192</b>	<b>23.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	499.528.192	23.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.288.077.883</b>	<b>8.837.912.047</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	4.146.248.964	8.757.101.712
- Nguyên giá	222		13.866.929.727	24.816.553.853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.720.680.763)	(16.059.452.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	4.077.658.846	-
- Nguyên giá	225		4.332.074.473	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(254.415.627)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	64.170.073	80.810.335
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.360.424)	(162.720.162)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>	V.2.	<b>19.200.000.000</b>	<b>19.200.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.395.759.036</b>	<b>2.338.698.804</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b.	2.395.759.036	2.338.698.804
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>217.929.563.599</b>	<b>249.275.666.851</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>162.569.663.741</b>	<b>178.166.545.701</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>162.186.563.741</b>	<b>178.166.545.701</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	38.351.908.825	60.701.970.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.500.000	1.029.438.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	2.210.368.888	2.579.348.127
4. Phải trả người lao động	314		2.225.711.846	779.732.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	3.405.667.370	3.678.633.021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	883.968.378	-
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	8.130.544.725	7.682.272.167
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	104.809.326.207	99.703.083.026
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.009.567.502	2.012.067.502
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>383.100.000</b>	<b>-</b>
1 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17.	383.100.000	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.359.899.858</b>	<b>71.109.121.150</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>55.359.899.858</b>	<b>71.109.121.150</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.131.232.828	11.226.292.206
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.263.026.970)	14.391.134.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.220.734.844	11.181.933.064
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.483.761.814)	3.209.201.880
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>217.929.563.599</b>	<b>249.275.666.851</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật







Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

Lê Xuân Tiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 2 năm 2023*

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Đơn vị tính: VNĐ			
			Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	7.371.968.131	103.899.129.354	19.279.069.343	110.800.729.753
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.371.968.131	103.899.129.354	19.279.069.343	110.800.729.753
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	2.315.939.265	89.439.994.775	12.617.228.650	94.596.266.614
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.056.028.866	14.459.134.579	6.661.840.693	16.204.463.139
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	124.177.059	104.150.437	150.548.180	138.228.300
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.781.536.664	3.298.428.407	4.892.432.885	4.789.929.603
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.781.536.664</i>	<i>2.499.372.263</i>	<i>4.892.432.885</i>	<i>3.990.873.459</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	1.931.482.537	2.433.266.908	3.972.023.335	4.150.221.751
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	6.253.982.726	2.945.338.786	10.173.244.631	4.945.671.274
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24 + 25))	30		(5.786.796.002)	5.886.250.915	(12.225.311.978)	2.456.868.811
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	3.429.298.256	66.000	3.434.075.856	66.000
12 Chi phí khác	32	VI.6.	3.510.060.141	77.382.092	3.564.438.566	77.382.092
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(80761885,00)	(77.316.092)	(130.362.710)	(77.316.092)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.867.557.887)	5.808.934.823	(12.355.674.688)	2.379.552.719
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	795.563.942	128.087.126	815.912.248
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.867.557.887)	5.013.370.881	(12.483.761.814)	1.563.640.471

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng



Võ Anh Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện Pháp luật



Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.355.674.688)	2.379.552.719
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.365.191.800	6.810.984.713
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.630.342.199	2.129.314.031
- Các khoản dự phòng	03		-	(89.905.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(110.628.018)	799.056.144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.955.266)	(18.353.721)
- Chi phí lãi vay	06		4.892.432.885	3.990.873.459
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.990.482.888)	9.190.537.432
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.419.861.428	(73.674.190.569)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.533.784.357)	1.884.975.622
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20.359.227.138)	(19.065.100.546)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.383.567.400)	96.608.143
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.892.432.885)	(3.909.190.920)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(218.792.466)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.300.000)	(738.450.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(15.977.725.706)</b>	<b>(86.214.811.238)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(60.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.886.955.266	18.813.091
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>3.886.955.266</b>	<b>(41.286.909)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		46.028.711.211	113.882.256.419
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.922.468.030)	(45.262.197.900)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.711.578.200)	(5.423.156.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>2.394.664.981</b>	<b>63.196.902.119</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(9.696.105.459)</b>	<b>(23.059.196.028)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>12.093.971.023</b>	<b>30.847.677.960</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		110.628.018	(799.056.144)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.01	<b>2.508.493.582</b>	<b>6.989.425.788</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật







Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

Lê Xuân Tiến



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC  
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

**PHỤ LỤC 2**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH**

THÁNG 07 NĂM 2023

38  
G  
P  
T  
V  
II



**Mẫu số B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.384.032.885</b>	<b>30.320.694.825</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.176.241.079</b>	<b>5.331.268.891</b>
1. Tiền	111		4.176.241.079	5.331.268.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	1.000.000.000	3.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.369.004.886</b>	<b>18.911.522.371</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	2.248.533.709	8.078.408.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a		327.418.188
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	8.000.000.000	8.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	3.290.751.177	2.675.976.055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>2.657.272.104</b>	<b>2.577.903.563</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.657.272.104	2.577.903.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>181.514.816</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	153.803.337	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.13	27.711.479	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

118  
T  
H  
H  
T



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.496.358.214</b>	<b>15.508.018.941</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>316.481.125</b>	<b>651.491.269</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	316.481.125	651.491.269
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.759.590.730</b>	<b>12.380.183.577</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.759.590.730	12.380.183.577
- Nguyên giá	222		46.850.014.066	46.850.014.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.090.423.336)	(34.469.830.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.172.000)	(190.172.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.420.286.359</b>	<b>2.476.344.095</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	2.420.286.359	2.476.344.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>37.880.391.099</b>	<b>45.828.713.766</b>

12/11/2021

51  
ĐƠN  
Ở T  
VÀ  
NG  
LÊN  
HỒ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.362.626.353</b>	<b>13.674.835.465</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.362.626.353</b>	<b>13.674.835.465</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.399.037.956	3.284.797.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.079.500.000	379.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.787.675	146.573.685
4. Phải trả người lao động	314	V.14		1.601.006.130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	121.636.364	50.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	1.088.545.012	7.496.147.030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	668.119.346	716.811.045
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

1/2/2018

27  
G T  
H A  
P H  
N G  
G M  
H E

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>31.517.764.746</b>	<b>32.153.878.301</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>31.517.764.746</b>	<b>32.153.878.301</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(482.235.254)	153.878.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(482.235.254)	153.878.301
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>37.880.391.099</b>	<b>45.828.713.766</b>

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

Giám đốc




Trần Văn Mua

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.169.122.227	9.964.175.083	11.486.282.814	18.973.910.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.169.122.227	9.964.175.083	11.486.282.814	18.973.910.666
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.070.393.306	6.653.945.548	8.094.462.116	12.861.541.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.098.728.921	3.310.229.535	3.391.820.698	6.112.368.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	228.826.949	131.306.801	472.181.762	219.529.738
7. Chi phí tài chính	22	VI.5			190.547	14.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	1.103.427.523	1.491.108.330	2.589.301.821	3.100.285.486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	851.449.690	1.024.521.807	1.712.414.624	1.931.871.971
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(627.321.343)	925.906.199	(437.904.532)	1.299.726.308
11.Thu nhập khác	31	VI.6		(34.959.273)		
12.Chi phí khác	32	VI.7	4.325.966		4.325.966	
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.325.966)	(34.959.273)	(4.325.966)	
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(631.647.309)	890.946.926	(442.230.498)	1.299.726.308
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(18.252.018)	189.046.935	40.004.756	289.243.048
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(613.395.291)	701.899.991	(482.235.254)	1.010.483.260
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10.a			(151)	284
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10.b			(151)	284

(\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

Giám đốc




Trần Văn Mua

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<b>(442.230.498)</b>	<b>1.299.726.308</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			<b>148.601.632</b>	<b>541.516.775</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		620.592.847	839.645.220
- Các khoản dự phòng	03			(79.070.881)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.903	(615.505)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(472.005.118)	(218.442.059)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<b>(293.628.866)</b>	<b>1.841.243.083</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.230.856.564	2.840.829.210
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79.368.541)	554.611.220
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(716.589.467)	2.173.092.226
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(97.745.601)	(1.120.649.454)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(186.932.702)	(62.954.526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(202.570.000)	(190.600.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<b>4.654.021.387</b>	<b>6.035.571.759</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000	9.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.964.704	204.053.568
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<b>2.590.964.704</b>	<b>(3.295.946.432)</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.400.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.400.000.000)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>844.986.091</b>	<b>2.739.625.327</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.331.268.891</b>	<b>843.707.239</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.903)	615.505
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.176.241.079</b>	<b>3.583.948.071</b>

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Trần Văn Mua

